

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LÀM BÁN TRÚ VÀ LÀM NGÀY THỨ 7
Tháng 11 năm 2025

STT	HỌ VÀ TÊN	Công bán trú	Thành tiền	Công thứ 7	Thành tiền	TỔNG LĨNH	KÝ NHẬN
1	Nguyễn Thị Thanh Xuân	20	1.959.600	2,5	1.099.635	3.059.235	
2	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	20	1.959.600	3,0	1.319.562	3.279.162	
3	Hoàng Giáng Ngọc	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
4	Nguyễn Thị Kim Oanh	19,5	1.910.610	3,0	1.319.562	3.230.172	
5	Ngô Minh Thu	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
6	Nguyễn Phương Thanh	19,5	1.910.610	4,0	1.759.416	3.670.026	
7	Phạm Thị Thanh	20	1.959.600	2,0	879.708	2.839.308	
8	Phạm Thị Thu Hiền	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
9	Đặng Thị Thu Hương	20	1.959.600	2,0	879.708	2.839.308	
10	Nguyễn Thị Thu Hà	20	1.959.600	2,0	879.708	2.839.308	
11	Lê Thị Thanh Huyền	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
12	Trần Thị Kiều Anh	18,5	1.812.630	0,0	0	1.812.630	
13	Nguyễn Thị Trang	19	1.861.620	1,0	439.854	2.301.474	
14	Trương Thúy Vân	0	0	0,0	0	0	
15	Phạm Thị Xuân	13	1.273.740	0,0	0	1.273.740	
16	Nguyễn Thị HươngA	20	1.959.600	4,0	1.759.416	3.719.016	
17	Nguyễn Thị Thanh Hoài	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
18	Nguyễn Thị Hiền	19,5	1.910.610	0,0	0	1.910.610	
19	Lương Thị Bích Vân	18	1.763.640	0,0	0	1.763.640	
20	Vũ Thị Thu Thúy	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
21	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
22	Trần Thị Thanh Tâm	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
23	Nguyễn Thị Thái	20	1.959.600	5,0	2.199.270	4.158.870	
24	Nguyễn Thị Hương B	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
25	Nguyễn Thị Hương C	19,5	1.910.610	2,0	879.708	2.790.318	
26	Nguyễn Thị Bốn	20	1.959.600	3,0	1.319.562	3.279.162	
27	Nguyễn Thị Thu Hương	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
28	Nguyễn Thị Quỳnh	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
29	Nguyễn Thị Thanh Hoa	19,5	1.910.610	0,0	0	1.910.610	
30	Âu Thị Lý	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
31	Phạm Thanh Hương	20	1.959.600	1,0	439.854	2.399.454	
32	Trần Thị Luyến	19,5	1.910.610	3,0	1.319.562	3.230.172	
33	Lê Thị Thúy Hiền	19,5	1.910.610	0,0	0	1.910.610	
34	Nguyễn Thị Thu Hiền	20	1.959.600	2,0	879.708	2.839.308	



	HỌ VÀ TÊN	Công bán trú	Thành tiền	Công thứ 7	Thành tiền	TỔNG LĨNH	KÝ NHẬN
35	Đào Thị Thanh Huyền	20	1.959.600	0,0	0	1.959.600	
36	Hoàng Quang Nghĩa	20	1.959.600	3,0	1.319.562	3.279.162	
37	Lương Thị Thu Hằng	20	1.959.600	3,0	1.319.562	3.279.162	
38	Phạm Thị Thanh	19,5	1.910.610	2,0	879.708	2.790.318	
39	Ngô Ngọc Quyền	20	979.800	2,0	879.708	1.859.508	BT 50%
40	Lưu Văn Bảy	20	979.800	2,0	879.708	1.859.508	BT 50%
41	Nguyễn Duy Hoàng	20	979.800	3,0	1.319.562	2.299.362	BT 50%
	Tổng	784,5	73.925.910	60,5	26.611.167	100.537.077	

Bằng chữ: Một trăm triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng chẵn./.

Bồ Đề, ngày 12 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN



Âu Thị Lý



Nguyễn Thị Thanh Xuân



UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON GIA THỤY

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 12/2025 (Mức lương 2.340.000 đồng)

Stt	Họ và tên	Hệ số lương				Phụ cấp lương								HS phụ cấp ngành	Phụ cấp ngành	HS phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp trách nhiệm	Số thực lĩnh	Ký nhậ
		HS lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PCC V	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS phụ cấp thâm niên	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh						
1	Nguyễn T Thanh Xuân	4,65	10.881.000	1.142.505	9.738.495	0,5	1.170.000	122.850	1.047.150	1,2875	3.012.750	316.339	2.696.411	1,803	4.217.850			17.699.906	
2	Nguyễn T Ngọc Nhung	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	0,8822	2.064.348	216.757	1.847.591	1,404	3.284.190			13.529.924	
3	Hoàng Giảng Ngọc	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	0,5213	1.219.842	128.083	1.091.759	1,404	3.284.190			12.774.092	
	BGH	11,97	28.009.800	2.941.029	25.068.771	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	2,691	6.296.940	661.179	5.635.761	4,610	10.786.230			44.003.922	
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,27	9.991.800	1.049.139	8.942.661					1,0675	2.497.950	262.285	2.235.665	1,495	3.497.130			14.675.456	
2	Ngô Minh Thu	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,6588	1.541.592	161.867	1.379.725	1,281	2.997.540			12.042.403	
3	Ng. Phương Thanh	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195					0,657	1.537.380	161.425	1.375.955	1,278	2.989.350			12.009.500	
4	Phạm Thị Thanh	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257					0,7581	1.773.954	186.265	1.587.689	1,397	3.267.810	0,15	351.000	13.562.756	
5	Phạm Thị Thu Hiền	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540	0,20	468.000	12.203.797	
6	Đặng Thị Thu Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540			11.735.797	
7	Nguyễn Thị Thu Hà	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3636	850.824	89.336,0	761.488	1,061	2.481.570			9.588.787	
8	Lê Thị Thanh Huyền	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
9	Trần Thị Kiều Anh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3939	921.726	96.781	824.945	1,061	2.481.570			9.652.244	
10	Nguyễn Thị Trang	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
11	Phạm Thị Xuân	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
12	Nguyễn Thị Hương	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,3996	935.064	98.182	836.882	1,166	2.727.270	0,15	351.000	10.889.171	
13	Nguyễn Thị Thanh Hoài	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3939	921.726	96.781	824.945	1,061	2.481.570			9.652.244	
14	Nguyễn Thị Hiền	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,333	779.922	81.892	698.030	1,061	2.481.570	0,15	351.000	9.876.329	

15	Lương Thị Bích Vân	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
16	Vũ Thị Thu Thủy	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
17	Nguyễn T Ánh Tuyết	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
18	Trần Thị Thanh Tâm	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861
19	Nguyễn Thị Thái	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2992	700.128	73.513	626.615	0,952	2.227.680			8.550.791
20	Nguyễn Thị Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,1904	445.536	46.781	398.755	0,952	2.227.680			8.322.931
21	Nguyễn Thị Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861
22	Nguyễn Thị Bốn	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2176	509.184	53.464	455.720	0,952	2.227.680			8.379.896
23	Ng Thị Thu Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861
24	Nguyễn Thị Quỳnh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
25	Ng Thị Thanh Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,4329	1.012.986	106.364	906.622	1,166	2.727.270		0	10.607.911
	GV biên chế	80,13	187.504.200	19.687.941	167.816.259	0,00	0,00	0,00	0,00	10,5398	24.663.132	2.589.628	22.073.504	28,046	65.626.470	0,65	1.521.000	257.037.233
1	Âu Thị Lý	3,96	9.266.400	972.972	8.293.428											0,1	234.000	8.527.428
2	Phạm Thanh Hương	2,86	6.692.400	702.702	5.989.698											0,20	468.000	6.457.698
3	Trần Thị Luyến	3,26	7.628.400	800.982	6.827.418									0,652	1.525.680			8.353.098
	BC khối văn phòng	10,08	23.587.200	2.476.656	21.110.544									0,652	1.525.680	0	702.000	23.338.224
	Tổng cộng biên chế:	102,18	239.101.200	25.105.626	213.995.574	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	13,2308	30.960.072	3.250.807	27.709.265	33,3070	77.938.380	0,95	2.223.000	324.379.379

Số tiền bằng chữ: Ba trăm hai mươi tư triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng chẵn./.

Bồ Đề, ngày 12 tháng 12 năm 2025

KẾ TOÁN



Âu Thị Lý



Nguyễn Thị Thanh Xuân

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON GIA THUY

BẢNG THANH TOÁN TIỀN TRUY LĨNH NÂNG LƯƠNG, PCTNNG TỪ THÁNG 8/2025 THÁNG 11/2025 Mức lương 2.340.000 đồng

ST T	Họ và tên	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Hệ số chênh lệch			Thời gian hưởng	Số tháng truy lĩnh	Thành tiền			10,5 % BHTN + BHXH	Tổng lĩnh	Ký nhận
		Hệ số lương + PCCV	Mức phụ cấp TN	Hệ số P/C TNN G	P/ cấp ngành h	Hệ số lương + pccv	Mức phụ cấp TN	Hệ số P/C TNN G	P/ cấp ngành	Hệ số lương	P/C TNNG	P/ cấp ngành			Lương cơ bản	P/C TNNG	P/ cấp ngành			
1	Nguyễn Thị Thanh Xuân	5,15	24%	1,236	1,803	5,15	25%	1,288	1,8025	0,0000	0,0515	0,0000	T8/2025 -T11/2025	4	0	482.040	0	50.614	431.426	
2	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	4,01	21%	0,842	1,404	4,01	22%	0,882	1,4035	0,0000	0,0401	0,0000	T11/2025 -T11/2025	1	0	93.834	0	9.853	83.981	
3	Hoàng Giáng Ngọc	3,68	13%	0,478	1,288	4,01	13%	0,521	1,4035	0,3300	0,0429	0,1155	T9/2025 -T11/2025	3	2.316.600	301.158	810.810	274.865	3.153.703	
Cộng:															2.316.600	877.032	810.810	335.331	3.669.111	

Số tiền bằng chữ: Ba triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn một trăm mười một đồng ./.

Bồ Đề, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Kế toán

Hiệu Trưởng

Âu Thị Lý

Nguyễn Thị Thanh Xuân